

ĐÁNH GIÁ TÌNH TRẠNG DINH DƯỠNG CỦA TRẺ, TÌM HIỂU KIẾN THỨC CỦA NGƯỜI GIÁM HỘ TRẺ DƯỚI 5 TUỔI TẠI PHÒNG TIÊM CHỦNG, BỆNH VIỆN BỆNH NHIỆT ĐỚI TRUNG ƯƠNG NĂM 2023 - 2024

Hoàng Thị Thơm¹, Nguyễn Thị Liên Hà¹, Ngô Thanh Hà¹, Nguyễn Thanh Hà¹,
Trần Thị Lệ Thu¹, Nguyễn Ngọc Tuyên¹, Cần Thị Thu Hằng²,
Phan Quốc Anh³, Võ Phạm Mi Trang⁴, Nguyễn Đắc Danh^{1,*}

Đặt vấn đề: S1. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ. 2. Tìm hiểu kiến thức của người giám hộ trẻ dưới 5 tuổi tại phòng tiêm chủng, bệnh viện bệnh nhiệt đới trung ương năm 2023 - 2024.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu mô tả cắt ngang 82 trẻ từ 0 - 60 tháng tuổi và 61 người giám hộ (NGH) khi đưa trẻ đến tiêm chủng tại Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương năm 2022 - 2023.

Kết quả: 61,6% trẻ thuộc nhóm 0 - 24 tháng; tỷ lệ nam chiếm 53,7%, chủ yếu là dân tộc Kinh (91,5%) và chỗ ở là nông thôn (74,5%). Cân nặng trung bình của trẻ là $9,26 \pm 0,34$ kg và chiều cao trung bình là $73,8 \pm 1,31$ cm. Tỷ lệ SDD nhẹ cân là 11%; SDD thấp còi là 18,3% và SDD gầy còm chiếm 3,7%. Tỷ lệ SDD ở nam cao hơn nữ. NGH có hiểu biết đúng về các loại thực phẩm trong các nhóm cung cấp protein động vật, chất béo, chất bột đường, vitamin - chất khoáng lần lượt là 86,9%; 82%; 90,2% và 96,7%. Có 75,4% NGH hiểu đúng về thời điểm cai sữa cho con; 93,4%. Hiểu biết đúng về thời điểm bắt đầu ăn dặm, nhưng tỷ lệ NGH có hiểu biết đúng số bữa ăn dặm theo tháng tuổi còn thấp. Tỷ lệ NGH biết được trẻ dưới 1 tuổi không nên dùng muối là 72,1%.

Kết luận: Tỷ lệ SDD của trẻ đến tiêm chủng ở Bệnh viện Nhiệt đới còn khá cao. Tỷ lệ NGH hiểu về kiến thức dinh dưỡng cơ bản cao nhưng kiến thức về thực hành ăn dặm còn thấp.

Từ khóa: Tình trạng dinh dưỡng, trẻ dưới 5 tuổi, kiến thức, thực hành dinh dưỡng của người giám hộ.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Dinh dưỡng ở trẻ có vai trò rất lớn trong việc phát triển cơ thể. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng là công việc thường quy ở trẻ nhỏ. Đặc biệt, ở trẻ dưới 5 tuổi. Trong những năm gần đây, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ đã giảm đáng kể nhưng vẫn còn cao. Khảo sát tại Thái Nguyên năm 2023, tỷ lệ SDD chung ở trẻ là 17,5%; suy dinh dưỡng nhẹ cân là 6,1%. Một số địa phương

khó khăn, tình trạng suy dinh dưỡng thấp còi còn cao hơn. Ở Tây Bắc và Tây Nguyên là 26%¹. Trên thế giới, theo thống kê của WHO, tỷ lệ SDD thấp còi ở trẻ là 21,3%². Bên cạnh đó, tình trạng thừa cân béo phì cũng đang có xu hướng tăng lên và tình trạng này được xem như liên quan đến sự thiếu kiến thức và hạn chế về thực hành của người nuôi dưỡng trẻ nhỏ³.

Suy dinh dưỡng là yếu tố góp phần làm tăng tỷ lệ mắc các bệnh nhiễm trùng cũng như mức độ nặng của bệnh. Suy dinh dưỡng làm tăng nguy cơ mắc các đợt viêm phổi và tử vong⁴. Trẻ suy dinh dưỡng (SDD) thường bị tiêu chảy và kéo dài thời gian mắc bệnh tiêu chảy⁵. Bên cạnh việc tiêm vắc xin để phòng bệnh cho trẻ, việc đảm bảo một chế độ dinh dưỡng tốt cũng rất quan trọng. Trong khi đó, các khảo sát về kiến thức của bà mẹ đạt trong quá trình cho trẻ ăn bổ sung/ăn dặm và thực hành trong quá trình này chỉ đạt 27%⁶. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu nhằm mục tiêu:

1. Đánh giá thực trạng dinh dưỡng của trẻ đến tiêm

⁽¹⁾ Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Trung ương

⁽²⁾ Bệnh viện Bạch Mai

⁽³⁾ Phòng khám Dinh dưỡng Dr. Nutri

⁽⁴⁾ Trung tâm Y tế Liên Chiểu

Ngày nhận bài: 08/11/2024

Ngày phản biện xong: 25/11/2024

Ngày duyệt đăng: 09/3/2025

Người chịu trách nhiệm nội dung khoa học: Nguyễn Đắc Danh, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương

Điện thoại: 0363513328

chúng, sàng lọc ra các bé bị suy dinh dưỡng để được hỗ trợ dinh dưỡng kịp thời. 2. Tìm hiểu các kiến thức cơ bản về dinh dưỡng của người giám hộ, trên cơ sở đó để xây dựng nội dung tư vấn dinh dưỡng phù hợp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng dinh dưỡng cộng đồng.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

Đối tượng nghiên cứu

- Trẻ em dưới 5 tuổi.
- Người giám hộ (là người thực hiện việc chăm sóc trẻ: Ông/bà/cha/mẹ/...) đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ: Người đưa trẻ đi tiêm chủng nhưng không là người trực tiếp chăm sóc trẻ.

Địa điểm nghiên cứu: Phòng tiêm chủng, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 6 năm 2023 đến tháng 6 năm 2024.

Phương pháp

Thiết kế nghiên cứu: Mô tả cắt ngang có phân tích.

Cách thức tiến hành nghiên cứu

Thu thập thông tin

- Đo cân nặng, chiều dài nằm/chiều cao đứng của trẻ.
- Thu thập thông tin bằng bộ câu hỏi phỏng vấn đối với người giám hộ trẻ: Số liệu được thu thập bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp người giám hộ về các thông tin chung về nhân khẩu học xã hội, kiến thức về dinh dưỡng.

Tiêu chuẩn đánh giá

- SDD nhẹ cân khi WAZ score < -2SD, SDD thấp còi khi HAZ score < -2SD, SDD gầy còm khi WHZ < -2SD, thừa cân béo phì khi WHZ > +2SD (WHO 2006)⁷.
- Tài liệu dinh dưỡng cơ sở, dinh dưỡng bệnh lý và nhu cầu dinh dưỡng khuyến nghị dành cho người Việt Nam⁸.

Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Sử dụng cỡ mẫu thuận tiện. Tất cả đối tượng đạt tiêu chuẩn nghiên cứu (từ 01/0/2023 - 31/6/2024).

Cách khắc phục sai số

- Trước khi phỏng vấn trình bày rõ mục đích nghiên cứu với đối tượng.
- Chuẩn hóa cách thức điều tra và tập huấn kỹ cho đối tượng điều tra viên.
- Vận động, giải thích cho đối tượng để hợp tác tối đa.
- Sau mỗi ngày kiểm tra lại số liệu thu được.

Đạo đức trong nghiên cứu

Nghiên cứu được hội đồng khoa học, Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương thông qua trước khi triển khai.

Các đối tượng nghiên cứu đều được giải thích đầy đủ và đồng ý chấp thuận mới tiến hành phỏng vấn.

Kết quả nghiên cứu dùng để đưa ra kế hoạch xây dựng chương trình truyền thông, tài liệu dinh dưỡng, đảm bảo nâng cao hiệu quả phòng khám.

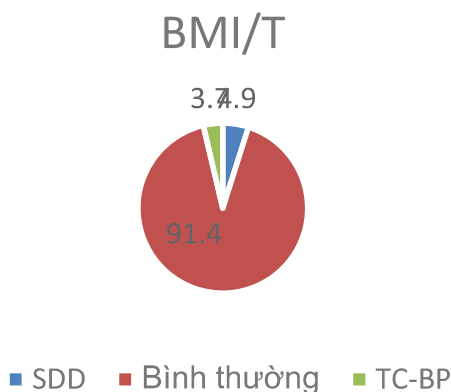
KẾT QUẢ

Bảng 1. Đặc điểm chung của trẻ

Thông tin chung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Tuổi	< 24 tháng	61	61,6
Giới tính	Nam	44	53,7
	Nữ	38	46,3
Cân nặng trung bình (kg)	9,26 ± 0,34		
Chiều cao trung bình (cm)	73,8 ± 1,31		
Dân tộc	Kinh	75	91,5
	Khác	7	8,5
Chỗ ở hiện tại	Nông thôn	61	74,5
	Thành phố/Thị xã, thị trấn	21	8,5

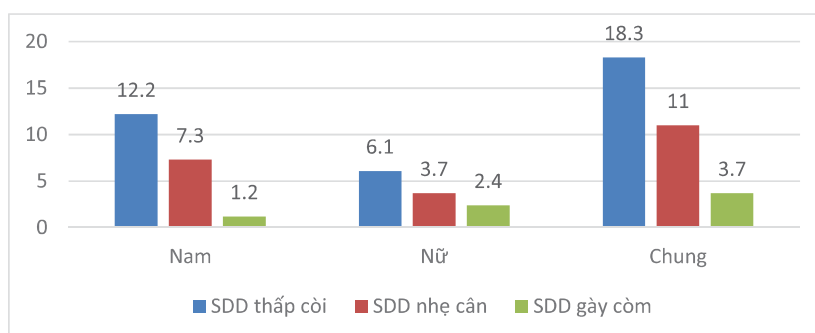
Nhận xét: Bảng 1 mô tả các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu ở 82 trẻ em và người giám hộ khi đưa trẻ đến tiêm chủng tại Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương năm 2023 - 2024. Trong đó, nhóm tuổi từ <

24 tháng chiếm 61,6%, nhóm từ 24 - 60 tháng tuổi chiếm xấp xỉ 38,4%. Tổng số trẻ nam nhiều hơn so với trẻ nữ (53,7% so với 46,3%). Cân nặng trung bình $9,26 \pm 0,34$ kg, chiều cao trung bình $73,8 \pm 1,31$ cm. Đa phần đối tượng nghiên cứu là dân tộc kinh chiếm đến 91,5%. Và chỗ ở là nông thôn (chiếm 74,5%) cao gấp 3 lần ở thành thị/thị xã thị trấn (chiếm 25,5%).



Biểu đồ 1. Tình trạng dinh dưỡng chung của trẻ dựa vào BMI theo tuổi

Nhận xét: Tổng số trẻ dưới 5 tuổi trong nghiên cứu là 82 trẻ, trong đó theo đánh giá tình trạng dinh dưỡng BMI/T thì có 91,4% trẻ bình thường, 4,9% trẻ bị suy dinh dưỡng và 3,7% trẻ bị thừa cân - béo phì.



Biểu đồ 1. Tỷ lệ SDD (Z-core) theo giới tính của trẻ dưới 5 tuổi

Nhận xét: Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ 0 - 60 tháng tuổi như sau: Thể nhẹ cân 11,0%, trong đó nam chiếm 7,3% cao hơn so với nữ là 3,7%; thể thấp còi 18,3%, trong đó nam chiếm 12,2% cao hơn so với nữ là 6,1% và thể gầy còm chiếm 3,7%, với nam chiếm 1,2% thấp hơn so với nữ là 2,4%.

Bảng 2. Kiến thức dinh dưỡng của NGH trẻ dưới 24 tháng tuổi (n = 61)

NGH có con dưới 24 tháng tuổi có hiểu biết đúng về các kiến thức dinh dưỡng	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Chất dinh dưỡng chia làm mấy nhóm	25	41,0
Chất dinh dưỡng nào cung cấp năng lượng	42	68,9
Các chất dinh dưỡng thuộc nhóm đạm (protein) động vật	53	86,9
Các thực phẩm cung cấp chất béo	50	82,0
Các thực phẩm cung cấp chất bột đường	55	90,2
Các thực phẩm cung cấp vitamin và chất khoáng	59	96,7
Việc ăn đầy đủ thực phẩm từ các nhóm có cần thiết không	61	100,0
Thời điểm cai sữa cho con	46	75,4

NGH có con dưới 24 tháng tuổi có hiểu biết đúng về các kiến thức dinh dưỡng	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Thời điểm ăn dặm tốt nhất	57	93,4
Số bữa ăn bổ sung ở trẻ 6 - 8 tháng tuổi	35	57,4
Số bữa ăn bổ sung ở trẻ 9 - 12 tháng tuổi	42	68,9
Dùng muối làm gia vị cho trẻ dưới 1 tuổi	44	72,1

Nhận xét: Bảng trên chỉ ra kiến thức về dinh dưỡng của NGH trẻ dưới 24 tháng tuổi: 100% NGH đã hiểu biết đúng về việc cần một chế độ ăn với đầy đủ thực phẩm từ các nhóm chất dinh dưỡng. Chỉ có 41% NGH biết về số nhóm thực phẩm. NGH trả lời đúng các thực phẩm thuộc nhóm đạm động vật, chất béo, chất bột đường và nhóm cung cấp vitamin - chất khoáng lần lượt là 86,9%; 82%; 90,2% và 96,7%. Tỷ lệ NGH có hiểu biết đúng về thời điểm cai sữa cho con chỉ đạt 75,4%, thời điểm ăn dặm tốt nhất là 93,4%. Sự hiểu biết về số bữa ăn dặm cho trẻ theo tháng tuổi còn thấp. Vẫn có hơn 20% NGH dùng muối làm gia vị nấu ăn cho trẻ.

BÀN LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi được thực hiện trên 82 trẻ em từ 0 - 60 tháng tuổi và người giám hộ khi đưa trẻ đến tiêm chủng tại Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương năm 2023 - 2024. Trong đó, nhóm tuổi từ < 24 tháng chiếm 61,6%, nhóm từ 24 - 60 tháng tuổi chiếm xấp xỉ 38,4%. Tổng số trẻ nam nhiều hơn so với trẻ nữ (53,7% so với 46,3%). Đa phần đối tượng nghiên cứu là dân tộc kinh chiếm đến 91,5%. Và chỗ ở là nông thôn (chiếm 74,5%) cao gấp 3 lần ở thành thị/thị xã thị trấn (chiếm 25,5%).

Cân nặng trung bình của đối tượng nghiên cứu là $9,26 \pm 0,34$ kg thấp hơn so với các nghiên cứu gần đây. Thấp hơn nghiên cứu năm 2017 tại Thanh Hóa trẻ từ 3 - 5 tuổi với nam ($16,1 \pm 3,0$ kg) và nữ ($15,2 \pm 2,5$ kg)⁹. Nghiên cứu năm 2020 tại Tuyên Quang cho kết quả cân nặng trung bình của trẻ nam ($14,4 \pm 2,4$ kg) và trẻ nữ ($13,8 \pm 2,3$ kg)¹⁰. Nghiên cứu năm 2022 tại Yên Bái cho kết quả cân nặng trung bình trẻ trai là $14,8 \pm 2,9$ kg; trẻ gái là $14,2 \pm 2,8$ kg¹¹. Nhìn chung, cân nặng trung bình của trẻ nam và nữ trong nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn so với các nghiên cứu gần đây.

Nghiên cứu chỉ ra chiều cao trung bình $73,8 \pm 1,31$ cm. Thấp hơn so với chiều cao trung bình của trẻ 3 - 5 tuổi tại Thanh Hóa năm 2017 ở nam và nữ là $101,0 \pm 46,7$ cm và $99,6 \pm 6,6$ cm¹. Thấp hơn so với chiều cao trung bình của trẻ 24 - 59 tháng tuổi tại Yên Sơn, Tuyên Quang năm 2020 với nam ($96,3 \pm 7,1$ cm) và nữ ($95,0 \pm 6,9$ cm)¹⁰. Chiều cao trung

bình của trẻ trai và trẻ nữ 24 - 71 tháng tuổi thuộc trường mầm non huyện Yên Bái, tỉnh Yên Bái năm 2022 là $99,4 \pm 7,7$ cm và $98,9 \pm 8,2$ cm¹¹.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ 0 - 60 tháng tuổi như sau: Thể nhẹ cân 11,0%, trong đó nam chiếm 7,3% cao hơn so với nữ là 3,7%; thể thấp còi 18,3%, trong đó nam chiếm 12,2% cao hơn so với nữ là 6,1% và thể gầy còm chiếm 3,7%, với nam chiếm 1,2% thấp hơn so với nữ là 2,4%.

Kết quả nghiên cứu cho tỷ lệ SDD thấp còi của trẻ chiếm tỷ lệ cao nhất (18,3%), tỷ lệ SDD nhẹ cân (11,0%) và thấp nhất là tỷ lệ trẻ SDD gầy còm (3,7%). Kết quả này tương tự so với số liệu về tình trạng dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi trên toàn quốc năm 2020 với tỷ lệ SDD thấp còi (19,5%) SDD nhẹ cân (11,6%) và SDD gầy còm (4,7%). Có sự chênh lệch cao hơn với tỷ lệ SDD thấp còi (28,8%), và thấp hơn so với tỷ lệ trẻ mắc SDD nhẹ cân (18,3%), gầy còm (4,8%) ở trẻ dưới 5 tuổi tại Lai Châu¹².

Kết quả này thấp hơn ở các nghiên cứu năm 2019 tại Đà Nẵng với tỷ lệ trẻ mắc các thể SDD thấp còi và nhẹ cân là 13,8%; 3,1%. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ thừa cân, béo phì ở khu vực này lại chiếm tỷ lệ cao hơn với 17,2%¹³. Tỷ lệ này cũng thấp hơn theo kết quả nghiên cứu năm 2020 tại Tuyên Quang với SDD thể thấp còi, nhẹ cân, gầy còm lần lượt là 14,2%, 6,9%, 1,8%¹⁰. Nghiên cứu năm 2023 tại Thái Nguyên kết luận tỷ lệ trẻ SDD thấp còi, nhẹ cân, gầy còm lần lượt là 8,9%, 6,9%, 48%¹⁴.



Kiến thức luôn là yếu tố quan trọng góp phần cải thiện tình trạng SDD ở trẻ, trẻ em có nguy cơ SDD cao hơn nếu người giám hộ (NGH) không có những kiến thức đúng về dinh dưỡng. Trong kết quả nghiên cứu chỉ ra, tỷ lệ SDD trong nghiên cứu thấp hơn so với một số nghiên cứu tương tự, có thể một phần là do 100% bà mẹ đã ý thức được cần phải cung cấp đầy đủ các chất dinh dưỡng cần thiết cho con từ các nhóm thực phẩm. Mặc dù để biết được chính xác các nhóm thực phẩm được phân loại như thế nào thì NGH không trả lời đúng, tỷ lệ có hiểu biết đúng chỉ đạt 41% nhưng trên 80% NGH đã nhận biết được các thực phẩm trong từng nhóm các chất dinh dưỡng quan trọng. 86,9% NGH biết các thực phẩm nào thuộc nhóm đạm (protein) động vật; 82% NGH biết thực phẩm nào cung cấp chất béo; 90,2% NGH biết các thực phẩm thuộc nhóm chất bột đường (glucid) và 96,7% biết các thực phẩm nào giàu vitamin và chất khoáng. Như vậy, kiến thức cơ sở của người giám hộ là tốt.

Khi đi sâu vào các kiến thức dinh dưỡng phù hợp với chăm sóc trẻ dưới 24 tháng tuổi thì tỷ lệ NGH có hiểu biết đúng về thời điểm cai sữa cho con là 75,4%. Điều này rất đáng ghi nhận về sự nỗ lực của hệ thống y tế cơ sở và các nhà giáo dục, khi mà tỷ lệ NGH đã hiểu được cần cho con bú đến hết 24 tháng tuổi. Đối với thời điểm ăn dặm, có 93,4% NGH trả lời đúng về thời điểm cần cho bé ăn dặm là 6 tháng tuổi. Kết quả này tương tự với nghiên cứu của Nguyễn Thị Thu Liễu khi đánh giá kiến thức của bà mẹ tại Bệnh viện Nhi Trung ương năm 2023 - 2024

và cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Hằng năm 2020 khi tỷ lệ cho trẻ ăn bổ sung đúng của các bà mẹ là 31,2%¹⁵.

Số lượng bữa ăn bổ sung cũng rất quan trọng. Nếu trẻ em quá ít hay quá nhiều bữa đều ảnh hưởng đến sự tiêu hóa và năng lượng nạp vào của trẻ. Đây là một kiến thức dinh dưỡng cần thiết cho các bà mẹ nói riêng, NGH nói chung khi chăm sóc trẻ trong thời kỳ ăn dặm, tránh tình trạng con biếng ăn, suy dinh dưỡng. Hiểu biết đúng của bà mẹ về số bữa ăn bổ sung ở trẻ 6 - 8 và 9 - 12 tháng tuổi lần lượt chỉ đạt 57,4% và 68,9%. Cần bổ sung thêm kiến thức phần này cho NGH.

Muối là thực phẩm không được khuyến cáo dùng cho trẻ dưới 1 tuổi^{16,17}, vì nó là nguyên nhân của các bệnh lý tim mạch và huyết áp. Tỷ lệ NGH hiểu biết đúng về việc không dùng muối làm gia vị cho trẻ dưới 1 tuổi là 72,1%.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu đánh giá tình trạng dinh dưỡng của 82 trẻ dưới 5 tuổi tại phòng tiêm chủng Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Trung ương, chúng tôi rút ra một số nhận xét như sau:

- Tỷ lệ SDD của trẻ đến tiêm chủng ở Bệnh viện Nhiệt đới còn khá cao: Tỷ lệ SDD nhẹ cân: 11%; SDD thấp còi: 18,3% và SDD gầy còm chiếm tỷ lệ 3,7%. Tỷ lệ SDD ở nam cao hơn nữ.
- Tỷ lệ người giám hộ hiểu về kiến thức dinh dưỡng cơ bản tốt (trên 70%) nhưng kiến thức về thực hành ăn dặm còn thấp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trương Hồng Sơn và cộng sự. Thực trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi, kiến thức thực hành của bà mẹ và hoạt động can thiệp tại một số xã khó khăn khu vực Tây Bắc và Tây Nguyên. Tạp chí Y học Việt Nam, 2024. 539(1B).
2. WHO. Malnutrition in children. 2022.
3. CDC. Nutritional and health status of children during a food crisis in Niger. 2006.
4. Ngari, M.M., et al., Mortality after Inpatient Treatment for Severe Pneumonia in Children: a Cohort Study. Paediatr Perinat Epidemiol, 2017. 31(3): p. 233-242.

5. Guerrant, R.L., et al., Diarrhea as a cause and an effect of malnutrition: Diarrhea prevents catch-up growth and malnutrition increases diarrhea frequency and duration. *Am J Trop Med Hyg*, 1992. 47(1 Pt 2): p. 28-35.
6. Bùi Kim Chiên. Đánh giá thực trạng kiến thức và thái độ thực hành về phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em ở phụ nữ nuôi con dưới 5 tuổi tại xã Văn Khánh, huyện An Minh. *Tạp chí Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm*, 2021. 1(1): p. 15-20.
7. Unicef for every child and W.B.G. World Health Organization. *Levels and Trends in Child Malnutrition 2023*. 2023.
8. Bộ môn Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm and Trường Đại học Y Hà Nội. *Dinh dưỡng cơ sở*. 2016: Nhà xuất bản Y học.
9. Lê Đức Trung, Nguyễn Song Tú và Hoàng Nguyễn Phương Linh. Tình trạng dinh dưỡng ở trẻ 24 - 71 tháng tuổi tại 10 trường mầm non huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái năm 2022. *Tạp chí Y học dự phòng*, 2023. 33(5): p. 48-55.
10. Phạm Thị Thu, Trương Tuyết Mai và Nguyễn Ngọc Sáng. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan ở trẻ 3-5 tuổi tại 4 xã, tỉnh Thanh Hóa, năm 2017. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2022. 514(2).
11. Nguyễn Thị Duyên, Nguyễn Song Tú và Đỗ Thị Thanh Toán. Tình trạng dinh dưỡng trẻ 24-59 tháng tuổi tại 10 trường mầm non, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang năm 2020. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2022. 516(1): p. 289-294.
12. Viện Dinh dưỡng. *Tỷ lệ Suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi theo các mức độ, theo vùng sinh thái 2020*. 2023.
13. Huỳnh Thị Minh Giang và Trần Thị Diệp Hà. Nghiên cứu tình trạng dinh dưỡng ở trẻ em tại một số trường mầm non công lập thuộc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng năm 2019. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2022. 18(1): p. 63-71.
14. Trương Thị Thủy Dương và Lê Thị Thanh Hoa. Tình trạng dinh dưỡng và một số yếu tố liên quan của trẻ em dưới 5 tuổi tại xã Dương Thành, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên. *Tạp chí Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm*, 2022. 19(4+5): p. 22-29.
15. Nguyễn Thị Hằng, Chu Thị Phương Mai và Nguyễn Thị Thúy Hồng. Mối liên quan giữa kiến thức và thực hành dinh dưỡng của bà mẹ với tình trạng dinh dưỡng của trẻ. *Tạp chí Y học Việt Nam*, 2023. 522(1).
16. Hội Dinh dưỡng Việt Nam. *Nuôi dưỡng và phòng chống bệnh ở trẻ dưới 5 tuổi*. 2015: Nhà xuất bản Y học.
17. Viện Dinh dưỡng. *Chăm sóc dinh dưỡng cho bà mẹ và trẻ em*. 2013: Nhà xuất bản Y học.

ASSESSMENT OF NUTRITIONAL STATUS OF CHILDREN, LEARNING THE KNOWLEDGE OF CAREGIVERS FOR CHILDREN UNDER FIVE YEARS OLD AT THE VACCINATION CLINIC, NATIONAL HOSPITAL FOR TROPICAL DISEASES 2023-2024

Objectives: To evaluate the nutritional status and knowledge of caregivers of children under five years old at the vaccination clinic of the National Hospital for Tropical Diseases from 2023 to 2024.

Subjects and methods: This cross-sectional descriptive study involved 82 children aged 0 - 60 months and 61 caregivers who accompanied them for vaccination at the National Hospital for Tropical Diseases during 2022 - 2023.



Results: Among the children, 61.6% were aged 0 - 24 months, and 53.7% were male. The majority were from the Kinh ethnic group (91.5%) and lived in rural areas (74.5%). The average weight was 9.26 ± 0.34 kg, and the average height was 73.8 ± 1.31 cm. The prevalence of underweight was 11%, stunting was 18.3%, and wasting was 3.7%, with higher malnutrition rates observed in boys than girls. Regarding caregiver knowledge, 86.9% accurately identified food sources of animal protein, 82% identified sources of fats, 90.2% recognized carbohydrate sources, and 96.7% were knowledgeable about vitamin and mineral sources. Additionally, 75.4% of caregivers knew the appropriate timing for weaning, and 93.4% were aware of when to introduce complementary feeding. However, fewer caregivers were knowledgeable about the recommended number of meals for children according to age. Moreover, 72.1% of caregivers understood that children under one year should not consume salt.

Conclusions: The prevalence of malnutrition among children attending the vaccination clinic at the National Hospital for Tropical Diseases remains relatively high. Although caregivers demonstrated substantial knowledge of basic nutrition, their understanding of complementary feeding practices was limited.

Key words: Nutritional status, children under five, caregiver knowledge, nutrition practices.